LỊCH HỌC THỰC HÀNH

(TUẦN 35 - Từ ngày 04 tháng 05 đến ngày 09 tháng 05 năm 2021)

ĐƠN VỊ: KHOA CƠ KHÍ

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Nhóm	SL HSSV	Học phần/ Môn học	Ngày học\Ca học - phòng học														Giáo viên	Ghi chú
							Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		CN			
							Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng		
1	ĐH	13	20202ME6037003		25	Thực hành CNC							3	Tầng1-A10					1	Tầng1-A10	N. V. Đức	TT Hồng Hải
2	ĐH	13	20202ME6037004		25	Thực hành CNC													2	TT Cơ khí	C. T. Anh	Khu B
3	ĐH	13	20202ME6037005		25	Thực hành CNC			2	Tầng1-A10	1	Tầng1-A10									P. V. Trinh	Khu B
4	ĐH	13	20202ME6037006		25	Thực hành CNC															C. T. Anh	Khu B
5	ĐH	13	20202ME6037007		25	Thực hành CNC															L. Q. Lâm	Khu B
6	ĐH	13	20202ME6037008		25	Thực hành CNC															N. M. Thắng	Khu B
7	ĐH	13	20202ME6037009		25	Thực hành CNC			1	TT Cơ khí							`				L. Q. Lâm	Khu B
8	ĐH	13	20202ME6037010		25	Thực hành CNC			2	TT Cơ khí											N. M. Thắng	Khu B
9	ĐH	13	20202ME6037011		25	Thực hành CNC			3	TT Cơ khí											N. M. Thắng	Khu B
10	ĐH	13	20202ME6037012		25	Thực hành CNC					1	TT Cơ khí									L. Q. Lâm	Khu B
11	ĐH	13	20202ME6037013		25	Thực hành CNC					2	TT Cơ khí									N. M. Thắng	Khu B
12	ĐH	13	20202ME6037014		25	Thực hành CNC													2	TT Cơ khí	L. Q. Lâm	Khu B
13	ĐH	13	20202ME6037015		25	Thực hành CNC							3	TT Cơ khí							N. M. Thắng	Khu B
14	ĐH	13	20202ME6037016		25	Thực hành CNC							2	TT Cơ khí							N. M. Thắng	Khu B
15	ĐH	13	20202ME6037017		25	Thực hành CNC											2	TT Cơ khí			L. Q. Lâm	Khu B
16	ĐH	13	20202ME6037018		25	Thực hành CNC									1	TT Cơ khí					L. Q. Lâm	Khu B
17	ĐH	13	20202ME6037019		25	Thực hành CNC									2	TT Cơ khí					N. M. Thắng	Khu B
18	ĐH	13	20202ME6037020		25	Thực hành CNC					2	Tầng1-A10							2	Tầng1-A10	N. T. Mai	TT Hồng Hải
19	ĐH	13	20202ME6037021		25	Thực hành CNC											1	TT Cơ khí			L. Q. Lâm	Khu B
20	ĐH	13	20202ME6037022		25	Thực hành CNC											2	TT Cơ khí			L. Q. Lâm	Khu B
21	ĐH	13	20202ME6037023		25	Thực hành CNC							1	TT Cơ khí							L. Q. Lâm	Khu B
22	ĐH	13	20202ME6004001	1	30	Thực hành CAD/CAM					1	P.307-A10			1	P.312-A10					T. V. Long	Tiếng Anh
23	ĐH	13	20202ME6004002	1	30	Thực hành CAD/CAM					2	P.307-A10			2	P.312-A10					N. V. Cảnh	Tiếng Anh
24	ĐH	13	20202ME6004003	1	30	Thực hành CAD/CAM											1	P.307-A10	2	P.312-A10	T. V. Long	Tiếng Anh
25	ĐH	13	20202ME6004004	1	35	Thực hành CAD/CAM							2	P.306-A10							Đ. N. Hoành	
26	ĐH	13	20202ME6004004	2	35	Thực hành CAD/CAM											2	P.307-A10			Đ. N. Hoành	
27	ĐH	13	20202ME6004005	1	35	Thực hành CAD/CAM			1	P.307-A10	1	P.312-A10									N. M. Anh	
28	ĐH	13	20202ME6004005	2	35	Thực hành CAD/CAM			2	P.307-A10	2	P.312-A10									N. M. Anh	
29	ĐH	13	20202ME6004006	1	25	Thực hành CAD/CAM			3	P.306-A10	3	P.312-A10									T. V. Long	
30	ĐH	13	20202ME6004006	2	25	Thực hành CAD/CAM			2	P.313-A10			2	P.312-A10							N. V. Quê	
31	ĐH	13	20202ME6004006	3	25	Thực hành CAD/CAM			3	P.307-A10			3	P.312-A10							N. V. Quê	
32	ĐH	13	20202ME6004007	1	35	Thực hành CAD/CAM							1	P.312-A10			1	P.306-A10			Đ. N. Hoành	
33	ĐH	13	20202ME6004007	2	35	Thực hành CAD/CAM			2	P.312-A10			2	P.307-A10							N. V. Cảnh	
34	ĐH	13	20202ME6004008	1	35	Thực hành CAD/CAM											1	P.312-A10	3	P.307-A10	P. V. Trinh	
35	ĐH	13	20202ME6004008	2	35	Thực hành CAD/CAM			1	P.312-A10			3	P.307-A10							P. V. Trinh	
36	ĐH	9	20202010305001	1	1	Thực hành CAD/CAM									2	P.313-A10			3	P.312-A10	N. M. Anh	
37	ĐH	13	20202ME6007001	1	23	CNCTM2			1	P.106-A9											Đ. Đ. Trung	
38	ĐH	13	20202ME6007002	2	23	CNCTM2							2	P.106-A9							N. V. Hùng	
39	ĐH	13	20202ME6007002	3	23	CNCTM2			3	P.106-A9											Đ. Đ. Trung	
40	ĐH	13	20202ME6007003	1	23	CNCTM2					2	P.106-A9									T. Q. Hùng	

41	ĐH	13	20202ME6007003	2	23	CNCTM2											2	P.106-A9			D. V. Đức	
42	ĐH	13	20202ME6007003	3	23	CNCTM2					3	P.106-A9									N. T. Sỹ	
43	ĐH	13	20202ME6007004	1	23	CNCTM2					1	P.106-A9									T. Q. Hùng	
44	ĐH	13	20202ME6007004	2	23	CNCTM2											1	P.106-A9			N. T. Sỹ	
45	ĐH	13	20202ME6007004	3	23	CNCTM2											3	P.106-A9			N. T. Sỹ	
46	ĐH	13	20202ME6007005	1	23	CNCTM2							1	P.106-A9							N. T. Sỹ	
47	ĐH	13	20202ME6007005	2	23	CNCTM2			2	P.106-A9											N. T. Mai	
48	ĐH	13	20202ME6007005	3	23	CNCTM2													1	P.106-A9	N. T. Mai	
49	ĐH	13	20202ME6007006	1	23	CNCTM2									1	P.106-A9					Đ. Đ. Trung	
50	ĐH	13	20202ME6007006	2	23	CNCTM2													2	P.106-A9	D. V. Đức	
51	ĐH	13	20202ME6007006	3	23	CNCTM2							3	P.106-A9							D. V. Đức	
52	CĐ	22	CK3	2	30	Vẽ kỹ thuật							1	P.208-A10							V. T. N. Uyên	
53	CĐ	22	CK3	1	30	Vẽ kỹ thuật							2	P.208-A10							V. T. N. Uyên	
54	CĐ	22	CK3	2	30	Vẽ kỹ thuật									1	P.208-A10					V. T. N. Uyên	
55	CĐ	22	CK3	1	30	Vẽ kỹ thuật									2	P.208-A10					V. T. N. Uyên	
56	CĐ	22	CK3	2	30	Vẽ kỹ thuật											1	P.208-A10			V. T. N. Uyên	
57	CĐ	22	CK3	1	30	Vẽ kỹ thuật											2	P.208-A10			V. T. N. Uyên	
58	ĐH	14	ME6012.3	3	25	CTM							1	P.103-A9							T. N. Quyết	
59	ĐH	14	ME6012.3	3	25	CTM							2	P.103-A9							T. N. Quyết	1/2 ca
60	ĐH	14	ME6012.6	3	25	CTM									1	P.103-A9					H. X. Khoa	
61	ĐH	14	ME6012.6	3	25	CTM							3	P.103-A9							H. X. Khoa	1/2 ca
62	ĐH	14	ME6012.7	2	25	CTM					2	P.103-A9									T. T. T. THỦY	
63	ĐH	14	ME6012.8	3	25	CTM							2	P.103-A9							T. N. Quyết	1/2 ca
64	ĐH	14	ME6012.8	3	25	CTM			2	P.10-3A9											T. N. Quyết	
65	ĐH	14	ME6012.9	3	25	CTM											1	P.103-A9			N. H. Tiến	1/2 ca
66	ĐH	14	ME6012.10	3	25	CTM											1	P.103-A9			N. H. Tiến	1/2 ca
67	ĐH	14	ME6012.11	2	25	CTM			1	P.103-A9											H. X. Khoa	
68	ĐH	14	ME6012.11	2	25	CTM							3	P.103-A9							H. X. Khoa	1/2 ca
69	ĐH	14	ME6012.16	2	25	CTM					1	P.103-A9									N. T. Hường	
70	ĐH	14	ME6012.9	3	25	CTM													1	P.103-A9	N. H. Tiến	
71	ĐH	14	ME6012.10	3	25	CTM													2	P.103-A9	N. H. Tiến	
72	ĐH	14	ME6012.17	3	25	CTM									2	P.103-A9					N. T. Hường	
73	ĐH	14	ME6012.11	2	25	CTM									3	P.103-A9					H. X. Khoa	
74	ĐH	14	20202ME6031001	1, 2	27	SBVL					3	P.104-A9									N. V. Luật	
75	ĐH	12	0103178.2	1	12	Chuyên đề robot					14h10-14h55	P.201-A10									P.T. Hùng	Hướng dẫn chuyên đề
76	ĐH	13	ME6051.1	1	25	Đồ án ĐL và ĐK					15h55-16h40	P.201-A10									P.T. Hùng	Hướng dẫn đồ án đo lường và điều khiển
77	CĐ	21	Cơ điện tử 3	1	25	Robot công nghiệp					2	P.201-A10									L.V. Hải	
78	CĐ	21	Cơ điện tử 3	2	25	Robot công nghiệp			2	P.201-A10			1	P.201-A10							L.V. Hải	
79	CĐ	18	104142.1	1	1	HTTĐTK											1	P.204-A10			T. N. Tiến	
80	CĐ	18	104142.1	1	1	HTTĐTK									2	P.204-A10	2	P.204-A10			T. N. Tiến	
81	ĐH	14	ME6022.2	2	24	HTTĐTK					1	P.204-A10			1	P.204-A10					N. V. Trường	
82	ĐH	14	ME6022.2	3	24	HTTĐTK							1	P.204-A10							N. V. Trường	
83	ĐH	14	CĐT 3	1	36	CBHTD					1	P.203-A10									B.T.Lâm	
84	ĐH	14	CĐT 1	1	20	CBHTD							1	P.203-A10							Hiếu-Lâm	
85	ĐH	14	CĐT 5	1	22	CBHTD					2	P.203-A10									L.N.Duy	
86	ĐH	14	CĐT 5	2	23	CBHTD					3	P.203-A10									L.N.Duy	

87	CĐ	18	CĐT1	1	1	LTĐK					2	P.204-A10	2	P.203-A10							B.T.Lâm	
88	ĐH	12	ME6032.1	1	25	TĐHQTSX			2	P.206-A10											P.Đ.Hiếu	
89	ĐH	12	ME6032.2	2	25	TĐHQTSX					2	P.206-A10									P.Đ.Hiếu	
90	ĐH	12	ME6032.3	3	25	TĐHQTSX							1	P.206-A10							P.Đ.Hiếu	
91	ĐH	13	ME6061.1		72	BTL TKHTCĐT							14h10-14h55	P.803-A10							P.Đ.Hiếu	Hướng dẫn BTL
92	ĐH	13	ME6061.3		73	BTL TKHTCĐT							15h05-15h50	P.803-A10							P.Đ.Hiếu	Hướng dẫn BTL
93	ĐH	12	103114.1	1	13	CĐT2			1	P.206-A10											P.Đ.Hiếu	
94	ĐH	12	103114.1	1	13	CĐT2							3	P.206-A10							P.Đ.Hiếu	
95	ĐH	12	103114.1	1	13	CĐT2									2	P.206-A10					P.Đ.Hiếu	
96	ĐH	13	ME6055.2	3	26	KTTĐH									2	P.207-A10					L.N.Nghĩa	
97	CĐ	21	ME5004.1	1	5	CBHTĐ											1	P.203-A10			L.N.Nghĩa	
98	CĐ	21	ME5004.1	1	5	CBHTĐ											2	P.203-A10			L.N.Nghĩa	
99	CĐ	20	ME5044.1	1	5	KTTĐH			1	P.207-A10					1	P.207-A10					L.V. Hải	
100	CĐ	18	104147.1	1	2	KTTĐH					1	P.207-A10									L.V. Hải	
101	CĐ	22	20202ME5016002	1	35	CAD			1	P.306-A10	1	P.306-A10	1	P.306-A10	1	P.306-A10	2	P.306-A10	1	P.306-A10	Trần Anh Sơn	
102	CĐ	22	20202ME5016002	2	34	CAD			3	P.312-A10	3	P.306-A10	3	P.306-A10	3	P.306-A10	3	P.306-A10	2	P.306-A10	Trần Anh Sơn	
103	CĐ	22	20202ME5016003	1	35	CAD					2	P.306-A10									Nguyễn Tiến Tùng	
104	CĐ	22	20202ME5016003	2	35	CAD			2	P.306-A10											Nguyễn Tiến Tùng	